

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2017/HNGĐ-PT

Ngày 09-11-2017

V/v tranh chấp chia tài sản
sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương N Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu TH

Bà Trần Minh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 20/2017/TLPT-HNGĐ ngày 02/10/2017 về tranh chấp chia tài sản sau ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 536/2017/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1862/2017/QĐ-PT ngày 24 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn C, sinh năm 1981; nơi cư trú: Thôn Hàm Long, xã Lưu Kỳ, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị N, sinh năm 1985; nơi cư trú: Thôn Hàm Long, xã Lưu Kỳ, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1949; nơi cư trú: Thôn Hàm Long, xã Lưu Kỳ, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1951; nơi cư trú: Thôn Hàm Long, xã Lưu Kỳ, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Người kháng cáo:* Chị Lê Thị N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai nguyên đơn anh Phạm Văn C trình bày: Anh C và chị N kết hôn năm 2007 đến năm 2016 ly hôn. Khi ly hôn anh chị chỉ yêu cầu giải quyết về tình cảm chung và con chung. Tài sản chung của anh chị gồm: 01 nhà ở mái bằng lợp ngói chống nắng; 01 công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm mái bằng; giá trị phần sửa chữa, lắp đặt thiết bị trong nhà bếp; 01 khu chăn nuôi; 01 cổng, bờ rào, tường đá và giá trị phần sửa chữa sân bê tông; 01 tivi nhãn hiệu LG; 01 điều hòa nhiệt độ; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 sổ tiết kiệm 120.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội đứng tên chị Lê Thị N; 01 sổ tiết kiệm 70.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đứng tên anh Phạm Văn C; Số tiền phườg 42.000.000đ chị N đã nhận và cất giữ từ năm 2016. Anh và chị N không có khoản vay, nợ chung nào khác.

Về tài sản là công trình xây dựng gồm: nhà, bếp, công trình phụ, khu chăn nuôi, sân bê tông, cổng và tường rào được xây dựng trên diện tích đất 401m² của bố mẹ đẻ anh là ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Q tại thửa số 666 tờ bản đồ số 2 tại thôn Hàm Long, xã Lưu Kỳ, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Công sức đóng góp vào khối tài sản chung của anh C và chị N là ngang nhau. Anh C đề nghị chia đôi giá trị tài sản trên đất và các vật dụng, còn giá trị quyền sử dụng đất là của bố mẹ đẻ anh. Khi anh kết hôn với chị N thì ông H bà Q đã cho vợ chồng anh mượn đất để xây dựng các công trình trên phục vụ cuộc sống vợ chồng. Số tiền gửi tiết kiệm 120.000.000 đồng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là tài sản chung của anh với chị N, chị N đã sử dụng như thế nào anh không biết vì không được chị N thông báo. Nay anh đề nghị Tòa án giao cho anh nhận hiện vật, giao cho chị N số tiền gửi tiết kiệm 190.000.000 đồng và anh có trách nhiệm thanh toán cho chị N phần chênh lệch. Đối với số tiền anh chị chơi phườg đã đóng và rút hết nên anh không yêu cầu chia.

Trong các bản tự khai, bị đơn chị Lê Thị N trình bày: Chị thống nhất với lời khai của anh C về thời gian có quan hệ hôn nhân và số tài sản chung. Riêng về số tiền tiết kiệm 120.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, số tiền này là tiền riêng của chị, nguồn gốc số tiền này là tiền của mẹ đẻ chị cho, tiền mừng cưới và tiền bảo hiểm xã hội chị trả cho chị khi chị sinh hai con. Số tiền này chị đã rút ra để chị nuôi con, chữa bệnh và lo cho gia đình hết, chị không nhớ rõ đã rút ra vào thời gian nào và chi tiết các khoản chi là bao nhiêu. Ngoài ra, chị đề nghị xác định diện tích đất mà vợ chồng chị xây dựng các công trình là tài sản chung giữa chị và anh C. Vì khi chị kết hôn với anh C thì ông H bà Q đã cho anh chị diện tích đất này và anh chị đã xây dựng nhà ở kiên cố chứ không phải là cho mượn. Khi ông H, bà Q cho anh chị đất thì không lập văn bản và không ra chính quyền địa phương làm thủ tục đo, tách và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị có nguyện vọng chia tài sản chung cho chị được nhận nhà ở, công trình phụ, chị có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch cho anh C và trả tiền mua đất cho ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Q.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Q trình bày: Ông bà có diện tích đất là 401m² được Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2006. Năm 2007, anh C là con của ông bà kết hôn với chị N, khi mới kết hôn còn khó khăn chưa có chỗ ở, năm 2009 ông bà đã cho vợ chồng anh C chị N mượn một phần đất nằm trong diện tích đất 401m² để xây nhà, công trình phụ. Ngoài ra, anh C chị N cũng đã cải tạo lại nhà bếp, sân, cổng, tường rào, khu chăn nuôi. Vì chỉ cho mượn đất nên khi anh C, chị N xây nhà và công trình phụ thì ông bà với anh C chị N không làm các thủ tục chia, tách và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông bà yêu cầu không chia quyền sử dụng đất vì vẫn thuộc sở hữu của ông bà. Nay anh C chị N không còn là vợ chồng và đề nghị chia tài sản, ông bà đồng ý để anh C sống trên đất của ông bà nên ông bà đề nghị Tòa án giao cho anh C các tài sản là các công trình anh C chị N xây dựng trên đất và anh C có trách nhiệm thanh toán phần chênh lệch cho chị N.

Theo kết luận của Hội đồng định giá thì tổng các tài sản mà các đương sự yêu cầu chia được định giá là 300.600.000 đồng.

Với nội dung nêu trên tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 536/2017/HNGĐ-ST ngày 23 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

- Chia cho anh Phạm Văn C và chị Lê Thị N, mỗi người được sở hữu phần tài sản trị giá 245.300.000 đồng.

Giao cho anh Phạm Văn C các tài sản: 01 nhà ở mái bằng diện tích xây dựng 11 x 5,78m² trị giá 245.000.000 đồng; phần sửa chữa, lắp đặt thiết bị trong nhà bếp trị giá 13.000.000 đồng; 01 công trình phụ gồm nhà vệ sinh, nhà tắm mái bằng diện tích xây dựng 2,8 x 2,7m² trị giá 22.000.000 đồng; 01 khu chăn nuôi rào thép B40 trị giá 7.000.000 đồng; 01 cổng, tường rào, phần sửa chữa sân bê tông trị giá 12.000.000 đồng (các công trình này được xây dựng trên đất của ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Q tại thôn Hàm Long, xã Lưu Kỳ, huyện T, thành phố Hải Phòng); 01 ti vi, 01 điều hòa nhiệt độ, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh đều đã qua sử dụng trị giá 1.600.000 đồng. Tổng giá trị tài sản anh Phạm Văn C được giao là 300.600.000 đồng.

Giao cho chị Lê Thị N các tài sản: Số tiền tiết kiệm 70.000.000 đồng được mở tài khoản số 030037956755, đứng tên chủ tài khoản anh Phạm Văn C mở tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Hải Phòng - Phòng giao dịch T; số tiền tiết kiệm 120.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, sổ tiết kiệm đứng tên chủ tài khoản chị Lê Thị N (trường hợp chị Lê Thị N đã sử dụng số tiền 120.000.000 đồng tiết kiệm do chị đứng tên chủ tài khoản tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội thì chị Lê

Thị N tự chịu trách nhiệm); tổng giá trị tài sản chị Lê Thị N được giao là 190.000.000 đồng.

Anh Phạm Văn C có nghĩa vụ thanh toán phần chênh lệch cho chị Lê Thị N số tiền 55.300.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 06/9/2017 bị đơn chị Lê Thị N kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung là giá trị quyền sử dụng đất mà ông H, bà Q đã cho anh chị để xây nhà và đề nghị được nhận giá trị tài sản là hiện vật, chị có trách nhiệm trả tiền chênh lệch cho anh C và tiền đất cho ông H, bà Q; số tiền tiết kiệm 120.000.000 đồng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội là tài sản riêng của chị nên chị N không đồng ý chia.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn chị Lê Thị N giữ nguyên nội dung kháng cáo. Chị trình bày, về việc xây dựng khối tài sản chung, cả hai vợ chồng có công đóng góp ngang nhau. Chị đề nghị được chia đôi giá trị quyền sử dụng đất, vì sau khi anh chị kết hôn, ông H và bà Q đã nhất trí đồng ý cho anh chị xây nhà kiên cố trên đất và nói sau này sẽ cho vợ chồng anh chị phân đất đó, chị đề nghị được nhận giá trị bằng hiện vật. Về số tiền tiết kiệm 120.000.000 đồng, năm 2012 chị gửi ở ngân hàng đứng tên anh C sau đó được chuyển sang tên chị. Sau khi ly hôn, khoảng tháng 5 năm 2017, chị N đã rút ra để sử dụng, khi sử dụng chị không thông báo cho anh C. Chị khẳng định số tiền trên là tài sản riêng của cá nhân, chị không đồng ý chia.

Nguyên đơn anh Phạm Văn C không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị N. Anh trình bày, ngoài giá trị tài sản mà Tòa án cấp sơ thẩm xử chia cho chị N, anh C tự nguyện hỗ trợ thêm cho chị N số tiền 40.000.000 đồng. Về số tiền 70.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín, vì khoản tiền này đứng tên anh C nên anh C sẽ rút về và chuyển lại cho chị N. Tổng cộng số tiền mặt anh trả cho chị N là 70.000.000 đồng (tiền sổ tiết kiệm) + 55.300.000 đồng (tiền chênh lệch giá trị tài sản theo bản án sơ thẩm tuyên) + 40.000.000 đồng hỗ trợ = 165.300.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh C và chị N đều khẳng định đã nhận được Thông báo kết quả định giá của Tòa án, anh chị thấy Hội đồng định giá đã định giá đầy đủ và đúng quy định, anh chị không có ý kiến gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Q giữ nguyên trình bày như tại giai đoạn xét xử sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử và Thư ký tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung kháng cáo: Bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn có đưa ra yêu cầu tự nguyện hỗ trợ thêm cho bị đơn số tiền 40.000.000 đồng và nhận trách nhiệm rút số tiền 70.000.000đ trong sổ tiết kiệm mang tên nguyên đơn. Nguyên đơn có trách nhiệm trả cho bị đơn gồm: Tiền tiết kiệm gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín, tiền chênh lệch giá trị tài sản theo bản án sơ thẩm tuyên và tiền hỗ trợ, tổng cộng bằng 165.300.000 đồng. Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái quy định của pháp luật. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, cũng như lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Viện Kiểm sát tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp chia tài sản sau ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2]. Xét nội dung kháng cáo:

- Đối với tài sản là công trình xây dựng trên đất và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình: Anh C và chị N đều thống nhất xác định là tài sản chung. Hội đồng định giá kết luận tổng trị giá 300.600.000 đồng.

- Đối với yêu cầu của chị N xác định phần đất mà anh chị xây dựng nhà ở và công trình phụ là tài sản chung của anh chị, chị đề nghị chia đôi giá trị và chị xin nhận giá trị tài sản là hiện vật.

Chị N cho rằng khi anh chị kết hôn thì ông H, bà Q đã cho anh chị đất để xây nhà và công trình xây dựng nhưng chị N không đưa ra được các tài liệu, chứng cứ thể hiện ông H bà Q đã cho anh C chị N diện tích đất này, cho thời gian nào và cho diện tích bao nhiêu. Ông H, bà Q và anh C đều khẳng định diện tích đất này ông H bà Q chỉ cho mượn. Ông H và bà Q đề nghị anh C, chị N trả lại phần đất cho ông bà và đề nghị Tòa án chia tài sản đã xây dựng trên đất cho anh C.

Tài liệu chứng cứ xác định diện tích đất 401m² tại thửa số 666 tờ bản đồ số 2 tại thôn Hàm Long, xã Lưu Kỳ, huyện T, thành phố Hải Phòng hiện mang tên ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Q. Diện tích đất trên có nhà ở, các công trình xây dựng của anh C, chị N và nhà ở, các công trình xây dựng của ông H, và Q, giữa các hộ sử dụng sân chung, cổng chung, lối đi chung, không có sự chia tách bằng bờ bao.

Chính quyền địa phương cung cấp mảnh đất trên hiện mang tên ông H và bà Q, không có việc làm thủ tục chuyển nhượng, sang tên cho ai. Do đó, không có căn cứ xác định diện tích đất mà chị N anh C xây dựng nhà ở và các công trình trên là tài sản chung của chị N và anh C.

- Về số tiền tiết kiệm 190.000.000 đồng: Anh C trình bày, anh chị có 01 sổ tiết kiệm 120.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội đứng tên chị Lê Thị N và 01 sổ tiết kiệm 70.000.000 đồng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đứng tên anh Phạm Văn C. Riêng về sổ tiết kiệm có số tiền 120.000.000 đồng, chị N cho rằng đây là tài sản riêng của chị. Nguồn gốc số tiền trên là do mẹ đẻ cho chị, tiền mừng đám cưới và 30.000.000 đồng là số tiền bảo hiểm xã hội chị trả khi chị sinh hai con. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, chị N không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền trên là của cá nhân. Quá trình giải quyết vụ án ly hôn giữa anh C và chị N năm 2016, chị N đã có đơn với tiêu đề Đơn phản tố ghi ngày 25/9/2016 nêu ý kiến về tài sản chung giữa chị và anh C có số tiền tiết kiệm gửi tại 02 ngân hàng là 190.000.000 đồng, trong đó có 120.000.000 đồng đã được chị N thừa nhận là tài sản chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị N khai, năm 2012 chị gửi số tiền 120.000.000 đồng trên tại ngân hàng đứng tên anh C sau đó được chuyển sang tên chị. Sau khi ly hôn, vào khoảng tháng 5/2017 chị đã rút và sử dụng hết số tiền 120.000.000 đồng anh C không biết và không được bàn bạc. Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền 190.000.000đ được gửi tại hai ngân hàng trên là tài sản chung của anh C, chị N là có cơ sở.

Như vậy, tổng tài sản của anh C và chị N trị giá 490.600.000 đồng, công sức đóng góp của anh C chị N trong việc tạo dựng, duy trì khối tài sản chung là ngang nhau. Do đó, anh C, chị N mỗi người nhận một nửa có giá trị bằng nhau là 245.300.000 đồng.

Xét, trong số tài sản chung của anh chị có nhà ở, công trình phụ, khu chăn nuôi, giá trị phần sửa chữa nhà bếp, sân bê tông, cổng sắt, tường bao được xây dựng trên diện tích đất của ông H bà Q là bố mẹ đẻ của anh C. Chị N và anh C hiện không còn là vợ chồng, ông H bà Q cũng đồng ý để anh C sống trên đất của ông bà. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng, việc Tòa án cấp sơ thẩm giao những tài sản này cho anh C sử dụng và giao phần tài sản còn lại là số tiền tiết kiệm 190.000.000 đồng cho chị N, buộc anh C có nghĩa vụ thanh toán cho chị N phần chênh lệch là 55.300.000 đồng do nhận phần hiện vật có giá trị cao hơn là có cơ sở.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, anh C tự nguyện hỗ trợ thêm cho chị N số tiền 40.000.000 đồng, nhận trách nhiệm rút số tiền 70.000.000đ trong sổ tiết kiệm mang tên anh Cuyên và anh C có trách nhiệm sẽ trả bằng tiền mặt cho chị N gồm: 70.000.000 đồng (tiền trong sổ tiết kiệm mang tên anh C) + 55.300.000 đồng (tiền chênh lệch giá trị tài sản theo bản án sơ thẩm tuyên) + 40.000.000 đồng hỗ trợ = 165.300.000 đồng.

Xét đây là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái quy định của pháp luật, đảm bảo khắc phục phần nào khó khăn về kinh tế cho bị đơn nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

Từ phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Lê Thị N. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí sơ thẩm và phúc thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 147; Điều 148; Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 26; Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Lê Thị N.

2. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

Xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Văn C.

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh Phạm Văn C hỗ trợ cho chị Lê Thị N số tiền 40.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền anh C phải trả cho chị N gồm: 70.000.000 đồng (tiền trong sổ tiết kiệm mang tên anh C) + 55.300.000 đồng (tiền chênh lệch giá trị tài sản theo bản án sơ thẩm tuyên) + 40.000.000 đồng hỗ trợ = 165.300.000 đồng.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Phạm Văn C phải nộp 12.265.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 6.300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000642 ngày 20/01/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng. Anh C còn phải nộp 5.965.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Lê Thị N phải nộp 12.265.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0005785 ngày 15/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố Hải Phòng. Chị N còn phải nộp 11.965.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Chị Lê Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS H T;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: HCTP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lương N Dũng